

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Công ty: **Cổ phần Lilama 18**

Mã chứng khoán: **LM8**

Trụ sở chính: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 028.38210853

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Phương Anh

Địa chỉ: Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38298490 Fax: 028.38210853

Loại công bố thông tin: 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Công ty cổ phần Lilama 18 nộp Báo cáo tài chính bán niên năm 2021 đã được soát xét.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 09/8/2021 tại địa chỉ website: www.lilama18.com.vn

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố (Đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2021 đã được soát xét).

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Lilama 18.



Người được ủy quyền công bố thông tin

Nguyễn Phương Anh
Nguyễn Phương Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2021 ĐẾN NGÀY 30/6/2021
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

<u>NỘI DUNG</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 31.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	
Ông Ngô Quang Định	Thành viên	
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/4/2021
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/4/2021

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/4/2021
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/4/2021

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 25/5/2021
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng	

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18

Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Lilama 18
phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày
01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 của Công ty.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2021

T.M/ Hội đồng quản trị

Chủ tịch



Lê Quốc Ân

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định



Số: 549/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Lilama 18

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Lilama 18 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 09/8/2021, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



LÊ NGỌC KHUÊ

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNDKHNKT số 0665-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 09 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			30/6/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.286.966.023.538	1.352.985.534.590
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	14.106.817.138	4.573.153.878
1. Tiền	111		14.106.817.138	4.573.153.878
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		136.896.369.552	149.896.369.552
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	136.896.369.552	149.896.369.552
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		463.061.587.404	424.706.672.796
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	459.033.969.141	411.060.598.373
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.737.142.375	10.345.629.079
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	52.488.186.622	62.472.964.456
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(58.197.710.734)	(59.172.519.112)
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	670.485.212.650	764.377.880.294
1. Hàng tồn kho	141		670.485.212.650	764.377.880.294
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.416.036.794	9.431.458.070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.992.052.271	2.654.933.636
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	548.589.906
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	423.984.523	6.227.934.528
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		214.558.188.613	223.745.335.372
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.840.578.224	2.269.873.502
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	1.840.578.224	2.269.873.502
II. Tài sản cố định	220		143.684.945.976	154.539.122.146
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	112.599.225.476	112.299.906.667
- Nguyên giá	222		469.849.607.810	461.618.086.800
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(357.250.382.334)	(349.318.180.133)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	31.085.720.500	42.239.215.479
- Nguyên giá	225		42.349.223.513	53.860.223.513
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(11.263.503.013)	(11.621.008.034)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		450.000.000	450.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(450.000.000)	(450.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		453.600.000	453.600.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		453.600.000	453.600.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	10.200.000.000	10.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		10.200.000.000	10.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		58.379.064.413	56.282.739.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	58.379.064.413	56.282.739.724
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.501.524.212.151	1.576.730.869.962

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	768.420.915.529	614.055.364.130
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		768.420.915.529	614.055.364.130
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	719.357.895.510	568.920.060.284
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		49.063.020.019	45.135.303.846
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.053.307.925	6.320.501.998
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	23.606.720.510	33.233.850.179
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.050.688.843	32.138.705.032
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	19.499.293.864	18.140.042.655
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.010.313.570	81.913.010
11. Thu nhập khác	31	VI.6	3.790.650.553	6.141.916.454
12. Chi phí khác	32	VI.7	4.052.258.661	201.699.688
13. Lợi nhuận khác	40		(261.608.108)	5.940.216.766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.748.705.462	6.022.129.776
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	3.305.156.540	4.069.256.557
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.443.548.922	1.952.873.219
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	549	166
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	549	166

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Lilama 18 được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước tiền thân là Công ty Lắp máy và Xây dựng 18. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005862 ngày 04/01/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26/5/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với mã số doanh nghiệp là 0300390921.

Trụ sở chính của Công ty tại số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 3.101 người (tại ngày 01/01/2021 là 3.310 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: lắp ráp máy móc, thiết bị cho các công trình; lắp đặt thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; cung cấp lắp đặt thang máy;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: mua bán vật tư, đất đèn, que hàn, ôxy; phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng. Mua bán vật tư, thiết bị (cơ, điện, nhiệt, lạnh, vật liệu xây dựng, vật liệu bảo ôn, cách nhiệt), các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: sản xuất phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng; thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Gia công, chế tạo thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, bồn, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn; giàn khoan dầu khí; bảo trì thang máy;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường, bến cảng, sân bay);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng đô thị, khu công nghiệp. Cho thuê nhà ở, văn phòng. Kinh doanh bất động sản;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch: khách sạn (phải đạt tiêu chuẩn sao và không hoạt động tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không);
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ vận chuyển rác thải, hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình khai khoáng; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, công nợ và việc trình bày các khoản tài sản, công nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh

sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá hàng xuất kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước, cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8 - 15
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10
Tài sản cố định vô hình	2 - 5

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định hữu hình của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ, chi phí lãi vay được vốn hóa và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí nâng cấp tài sản thuê, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn và các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

21. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính: đồng	
	30/6/2021	01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	169.768.929	134.018.839
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.937.048.209	4.439.135.039
Cộng	14.106.817.138	4.573.153.878
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
<p>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất từ 3,7%/năm đến 6,3%/năm (tại ngày 01/01/2021 từ 3,7%/năm đến 6,4%/năm). Nhu đã trình bày tại thuyết minh số V.17, tại ngày 30/6/2021, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 136.896.369.552 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 149.896.369.552 đồng) đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.</p>		
3. Phải thu khách hàng	30/6/2021	01/01/2021
<i>a) Phải thu khách hàng là bên thứ ba</i>	<i>169.303.017.892</i>	<i>194.204.313.757</i>
- Công ty cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	6.797.823.278	1.875.314.320
- Công ty cổ phần Bột giấy VNT19	-	10.000.000.000
- Công ty TNHH Kamadhenu Ventures Ltd	28.558.752.960	28.670.894.660
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	13.675.980.659	14.347.435.523
- Công ty TNHH Danieli	2.884.202.775	5.451.945.785
- Công ty cổ phần Xi măng Vicemt Hải Vân	4.357.337.164	11.857.337.164
- Công ty Siam	7.973.177.932	2.910.874.227
- Công ty cổ phần Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	22.720.117.421	20.028.951.385
- Công ty TNHH Hải Linh	17.987.482.441	9.254.130.973
- Tenova Takraf	9.026.125.218	14.353.183.651
- Các khách hàng khác	55.322.018.044	75.454.246.069
<i>b) Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>	<i>289.730.951.249</i>	<i>216.856.284.616</i>
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	289.730.951.249	216.856.284.616
Cộng	459.033.969.141	411.060.598.373
4. Phải thu khác	30/6/2021	01/01/2021
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>52.488.186.622</i>	<i>62.472.964.456</i>
- Thuế GTGT của tài sản thuê tài chính	1.499.093.474	2.159.159.737
- Phải thu lãi tiền gửi	3.422.327.240	2.045.333.617
- Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát	4.171.174.000	4.171.174.000
- Phải thu đội công trình	36.139.591.949	46.086.080.011
- Ký cược, ký quỹ	94.604.653	19.254.653
- Tạm ứng cho nhân viên	865.347.767	905.029.280
- Phải thu khác	6.296.047.539	7.086.933.158
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.840.578.224</i>	<i>2.269.873.502</i>
- Ký cược, ký quỹ	1.840.578.224	2.269.873.502
Cộng	54.328.764.846	64.742.837.958

Phải thu Công ty TNHH Dịch vụ và Đầu tư Hồng Phát thể hiện khoản góp vốn đầu tư vào dự án Nhà máy thủy điện Đăk Mek II nhưng không thực hiện. Khoản phải thu này đến nay vẫn chưa thu hồi được, Công ty đã lập dự phòng cho khoản phải thu này theo các quy định hiện hành (xem thuyết minh số V.5).

Phải thu đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán với công nợ phải trả (xem thuyết minh số V.16) giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	30/6/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.463.445.791	2.860.064.405	49.603.381.386	60.486.750.303	9.798.924.543	50.687.825.760
- Trả trước người bán ngắn hạn	750.342.555	-	750.342.555	650.026.953	-	650.026.953
- Phải thu ngắn hạn khác	4.660.102.645	-	4.660.102.645	4.660.102.645	-	4.660.102.645
- Tạm ứng	3.183.884.148	-	3.183.884.148	3.174.563.754	-	3.174.563.754
Cộng	61.057.775.139	2.860.064.405	58.197.710.734	68.971.443.655	9.798.924.543	59.172.519.112

6. Hàng tồn kho	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	17.688.892.856	-	24.294.912.691	-
- Công cụ, dụng cụ	901.541.223	-	742.756.685	-
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	651.894.778.571	-	739.340.210.918	-
Cộng	670.485.212.650	-	764.377.880.294	-

Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30/6/2021	01/01/2021
- Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	100.750.053.120	129.585.166.271
- Nhà máy Nhiệt điện Nghi Sơn 2	51.657.936.509	111.166.290.810
- Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2	37.498.089.746	37.496.967.811
- Nhà máy Bột giấy VNT19	195.283.022.696	192.189.859.566
- Nhà máy Nhiệt điện Vân Phong 1	73.206.307.785	24.907.278.695
- Dự án Tenova Takraf	-	36.860.238.731
- Dự án Tổ hợp hóa dầu - Long Sơn	91.860.957.287	60.349.377.911
- Các công trình, dự án khác	101.638.411.428	146.785.031.123
Cộng	651.894.778.571	739.340.210.918

7. Chi phí trả trước	30/6/2021		01/01/2021	
a) Ngắn hạn	1.992.052.271	2.654.933.636		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	813.340.069	1.543.033.959		
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng, bảo hiểm, chi phí khác	1.178.712.202	1.111.899.677		
b) Dài hạn	58.379.064.413	56.282.739.724		
- Tiền thuê đất trả trước	20.856.418.040	21.129.256.012		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	28.916.964.898	24.789.628.464		
- Chi phí lán trại và thuê đất	6.797.300.412	7.645.164.196		
- Chi phí bảo lãnh ngân hàng	1.082.436.433	1.651.115.038		
- Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME	725.944.630	1.067.576.014		
Cộng	60.371.116.684	58.937.673.360		

Tiền thuê đất trả trước thể hiện các quyền sử dụng đất tại:

- Thửa đất số 78 tại Đường số 9, Khu phố 4, Nguyễn Văn Bá, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích là 1.426,8 m² cho mục đích xây dựng nhà làm việc. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 31/10/2062.
- Thửa đất số 398 và 420 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với diện tích lần lượt là 12.150,3 m² và 10.212,7 m² cho mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.
- Thửa đất số 51, 54, 61, 98 và 99 tại Xã An Điền, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương với tổng diện tích là 68.191,2 m² cho mục đích xây dựng công trình công nghiệp. Thời hạn thuê đất được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng đến hết ngày 23/6/2053.

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Đơn vị tính: đồng					Tổng cộng
	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	51.125.739.387	346.082.656.117	44.815.818.951	3.139.011.881	16.454.860.464	461.618.086.800
Số tăng trong kỳ	-	12.698.948.000	-	-	2.884.320.000	15.583.268.000
- Mua trong kỳ	-	1.127.888.000	-	-	2.884.320.000	4.012.208.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	60.060.000	-	-	-	60.060.000
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	11.511.000.000	-	-	-	11.511.000.000
Số giảm trong kỳ	-	6.712.823.790	-	143.500.000	495.423.200	7.351.746.990
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.712.823.790	-	143.500.000	495.423.200	7.351.746.990
Số dư cuối kỳ	51.125.739.387	352.068.780.327	44.815.818.951	2.995.511.881	18.843.757.264	469.849.607.810
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	37.735.566.578	256.653.945.764	38.197.305.592	2.762.765.686	13.968.596.513	349.318.180.133
Số tăng trong kỳ	1.514.104.260	11.810.102.672	680.860.564	47.254.163	585.396.619	14.637.718.278
- Khấu hao trong kỳ	1.514.104.260	8.821.604.305	680.860.564	47.254.163	585.396.619	11.649.219.911
- Chuyển từ TSCĐ thuê tài chính	-	2.988.498.367	-	-	-	2.988.498.367
Số giảm trong kỳ	-	6.075.041.644	-	135.051.233	495.423.200	6.705.516.077
- Thanh lý, nhượng bán	-	6.075.041.644	-	135.051.233	495.423.200	6.705.516.077
Số dư cuối kỳ	39.249.670.838	262.389.006.792	38.878.166.156	2.674.968.616	14.058.569.932	357.250.382.334
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	13.390.172.809	89.428.710.353	6.618.513.359	376.246.195	2.486.263.951	112.299.906.667
Tại ngày cuối kỳ	11.876.068.549	89.679.773.535	5.937.652.795	320.543.265	4.785.187.332	112.599.225.476

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.17, Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30/6/2021 là 74.063.307.864 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 77.316.339.165 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30/6/2021 là 138.437.148.042 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 130.775.390.855 đồng).

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	44.055.319.876	9.804.903.637	53.860.223.513
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	11.511.000.000	-	11.511.000.000
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	11.511.000.000	-	11.511.000.000
Số dư cuối kỳ	32.544.319.876	9.804.903.637	42.349.223.513
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.261.134.015	1.359.874.019	11.621.008.034
Số tăng trong kỳ	2.158.593.912	472.399.434	2.630.993.346
- Khấu hao trong kỳ	2.158.593.912	472.399.434	2.630.993.346
Số giảm trong kỳ	2.988.498.367	-	2.988.498.367
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình	2.988.498.367	-	2.988.498.367
Số dư cuối kỳ	9.431.229.560	1.832.273.453	11.263.503.013
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	33.794.185.861	8.445.029.618	42.239.215.479
Tại ngày cuối kỳ	23.113.090.316	7.972.630.184	31.085.720.500

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu kỳ	450.000.000	450.000.000
Số dư cuối kỳ	450.000.000	450.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	450.000.000	450.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	450.000.000	450.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

11. Đầu tư tài chính dài hạn	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Đầu tư vào Công ty liên kết	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-
Cộng	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết của Công ty như sau:

- Tên Công ty liên kết: Công ty cổ phần Lilama 18.1.
- Địa chỉ: Số 204 - 206 Vũ Tông Phan, Phường An Phú, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Hoạt động chính: Xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp.

Tình hình góp vốn và tỷ lệ sở hữu:	30/6/2021	01/01/2021
+ Vốn điều lệ	24.900.000.000	24.900.000.000
+ Vốn góp của Công ty	10.200.000.000	10.200.000.000
+ Vốn góp của các cổ đông khác	14.700.000.000	14.700.000.000
+ Tỷ lệ sở hữu của Công ty	40,96%	40,96%

12. Phải trả người bán	30/6/2021	01/01/2021
a) Phải trả người bán ngắn hạn	123.494.509.751	156.506.202.938
- Hyosung Goodsprings, Inc	5.067.829.345	10.173.818.734
- Công ty TNHH PT Thương Mại Phương Nam	2.894.950.984	7.743.903.738
- Công ty cổ phần Giải pháp Kỹ thuật Công nghệ Việt (Sotec)	3.980.434.857	8.177.739.657
- Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	6.719.245.287	2.691.801.886
- Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Tài Đức Thanh Hóa	4.333.607.300	9.294.426.680
- Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Tài Đức Khánh Hòa	5.666.469.476	3.178.808.437
- Các nhà cung cấp khác	94.831.972.502	115.245.703.806
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	42.283.367.787	43.630.294.655
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	42.283.367.787	43.630.294.655
Cộng	165.777.877.538	200.136.497.593

Tại ngày 01/01/2021 và 30/6/2021, Công ty có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

13. Người mua trả tiền trước	30/6/2021	01/01/2021
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	95.955.722.839	100.218.229.206
- Công ty TNHH Danieli	15.304.697.579	362.042.000
- Công ty Kocks Ardelt GmbH	16.305.924.107	9.809.163.000
- Tenova Takraf	-	31.791.380.116
- Công ty TNHH Jurong Engineering Ltd	16.979.566.074	33.082.983.688
- Công ty TNHH TPSC Việt Nam	25.906.240.000	300.000.000
- Các khách hàng khác	21.459.295.079	24.872.660.402
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	17.612.979.964	71.631.726.359
- Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2	17.612.979.964	71.631.726.359
Cộng	113.568.702.803	171.849.955.565

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2021
a) Phải nộp	2.601.615.759	38.679.158.525	29.142.541.310	12.138.232.974
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	1.792.069.123	34.572.993.327	24.508.397.013	11.856.665.437
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	936.102.960	936.102.960	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	129.198.543	129.198.543	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39.484.889	-	39.484.889
- Thuế thu nhập cá nhân	736.187.560	2.569.973.596	3.122.483.399	183.677.757
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	54.183.854	54.183.854	-
- Thuế khác	73.359.076	376.768.381	391.722.566	58.404.891
- Các khoản phải nộp khác	-	452.975	452.975	-
Cộng	2.601.615.759	38.679.158.525	29.142.541.310	12.138.232.974
b) Phải thu	6.227.934.528	5.803.950.005	-	423.984.523
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.538.278.354	2.538.278.354	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.265.671.651	3.265.671.651	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	423.984.523	-	-	423.984.523
Cộng	6.227.934.528	5.803.950.005	-	423.984.523

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/6/2021	01/01/2021
- Chi phí tiền ăn ca	5.536.658.000	9.394.650.000
- Chi phí lãi vay	712.691.367	903.993.153
- Chi phí các công trình xây dựng	59.869.959.903	6.564.799.294
- Chi phí khác	149.400.076	188.989.259
Cộng	66.268.709.346	17.052.431.706

	30/6/2021	01/01/2021
16. Phải trả khác		
<i>a) Ngắn hạn</i>	26.752.969.963	16.157.923.803
- Kinh phí công đoàn	205.154.893	923.901.643
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2.316.233.838	2.512.378.755
- Phải trả cổ tức	7.661.574.535	1.103.507.355
- Phải trả đội công trình	12.734.370.693	7.399.039.895
- Phải trả hoàn ứng nhân viên	148.289.310	167.382.596
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.687.346.694	4.051.713.559
<i>b) Dài hạn</i>	300.000.000	300.000.000
- Nhận ký cược, ký quỹ	300.000.000	300.000.000
Cộng	27.052.969.963	16.457.923.803

Phải trả đội công trình là số dư liên quan đến hợp đồng khoán cho các đội công trình thực hiện dự án mà chưa được quyết toán. Số dư này sẽ được quyết toán giữa Công ty và các đội công trình khi các dự án hoàn thành.

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Khoản mục	01/01/2021		Trong kỳ			Đơn vị tính: đồng	
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	Số có khả năng trả nợ	30/6/2021
- Vay ngắn hạn	753.020.523.251	792.119.931.097	(824.150.382.158)	-	(5.907.948)	720.984.164.242	
- Vay dài hạn đến hạn trả	349.513.843	-	(349.513.843)	-	-	-	
- Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.19)	10.300.472.106	-	(6.474.146.823)	3.736.317.816	(35.187.872)	7.527.455.227	
Cộng	763.670.509.200	792.119.931.097	(830.974.042.824)	3.736.317.816	(41.095.820)	728.511.619.469	

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn như sau:

	30/6/2021	01/01/2021
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	194.133.949.698	210.702.009.786
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	263.499.113.020	279.441.581.031
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm	263.351.101.524	262.876.932.434
Cộng	720.984.164.242	753.020.523.251

- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ("BIDV Hồ Chí Minh") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93018/HĐTD ngày 25/3/2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93018/HĐTD-PL02 ngày 08/6/2021, hạn mức là 600 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 30/6/2021. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Hồ Chí Minh.
- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ("BIDV Đồng Nai") theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93018/HĐTD ngày 30/3/2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/93018/HĐTD-PL02 ngày 08/6/2021, hạn mức là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 30/6/2021. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại BIDV Đồng Nai.
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thủ Thiêm ("Vietinbank Thủ Thiêm") theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 070/2020-HĐCVHM/NHCT903-LILAMA18 ngày 16/4/2020 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay hạn mức số 070/2020-HĐCVHM-SĐBS01/NHCT903-LILAMA18 ngày 05/5/2021, hạn mức là 700 tỷ đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động, mở L/C và bảo lãnh. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 15/8/2021. Lãi suất theo từng lần giải ngân, trả lãi hàng tháng. Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp, cầm cố giấy tờ có giá tại Vietinbank Thủ Thiêm.

18. Dự phòng phải trả

	Dự phòng bảo hành công trình	
Số dư đầu năm trước		16.080.500.670
- Trích lập dự phòng trong năm trước		4.995.011.336
- Hoàn nhập dự phòng trong năm trước		(10.469.045.476)
Số dư đầu năm nay		10.606.466.530
- Trích lập dự phòng trong kỳ		1.002.620.791
- Hoàn nhập dự phòng trong kỳ		(3.749.068.981)
Số dư cuối kỳ		7.860.018.340
Chi tiết:	30/6/2021	01/01/2021
- Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn	6.591.413.917	6.254.967.530
- Dự phòng bảo hành công trình dài hạn	1.268.604.423	4.351.499.000
Cộng	7.860.018.340	10.606.466.530

19. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Khoản mục	01/01/2021		Trong kỳ			30/6/2021	
	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Phân loại	Số có khả năng trả nợ		
- Nợ thuê tài chính dài hạn	16.295.193.101	-	(2.024.255.588)	(3.736.317.816)		10.534.619.697	
Cộng	16.295.193.101	-	(2.024.255.588)	(3.736.317.816)		10.534.619.697	

Chi tiết số dư các khoản Nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	30/6/2021	01/01/2021
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	7.592.614.577	13.797.569.738
- Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	4.365.025.710	5.420.799.804
- Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	6.104.434.637	7.377.295.665
Cộng	18.062.074.924	26.595.665.207
Trong đó:		
+ Số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở thuyết minh số V.17)	7.527.455.227	10.300.472.106
+ Số phải trả sau 12 tháng	10.534.619.697	16.295.193.101

Các khoản nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2021 thể hiện khoản thuê tài chính từ Công ty cho thuê Tài chính TNHH BIDV-Sumi Trust - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh; Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease và Công ty TNHH MTV cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh. Mục đích thuê để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn thuê theo từng hợp đồng thuê tài chính cụ thể.

Các khoản nợ thuê tài chính được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Thời hạn	30/6/2021			01/01/2021		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	8.659.985.125	1.132.529.898	7.527.455.227	12.047.127.420	1.746.655.314	10.300.472.106
- Trên 1 năm đến 5	11.181.878.263	647.258.566	10.534.619.697	17.522.031.407	1.226.838.306	16.295.193.101

20. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
						Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	153.104.900.246	26.062.351.687	290.519.508.933
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	5.926.709.771	5.926.709.771
- Trích lập quỹ trong năm trước	-	-	-	4.399.366.312	(7.148.970.257)	(2.749.603.945)
- Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(2.816.604.600)	(2.816.604.600)
Số dư đầu năm nay	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	157.504.266.558	22.023.486.601	290.880.010.159
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.443.548.922	6.443.548.922
- Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	3.185.884.950	(6.371.769.900)	(3.185.884.950)
- Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	(6.572.077.400)	(6.572.077.400)
Số dư cuối kỳ	93.886.820.000	8.076.755.000	9.388.682.000	160.690.151.508	15.523.188.223	287.565.596.731

Trích lập quỹ trong kỳ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2021 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển:	3.185.884.950	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi:	3.185.884.950	đồng
Cộng	<u>6.371.769.900</u>	

20. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	%	Giá trị	%
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	33.799.250.000	36,0%	33.799.250.000	36,0%
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	7.696.490.000	8,2%	10.696.490.000	11,4%
- Các cổ đông khác	52.391.080.000	55,8%	49.391.080.000	52,6%
Cộng	93.886.820.000	100,0%	93.886.820.000	100,0%

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	93.886.820.000	93.886.820.000

d) Cổ phiếu

	30/6/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.388.682	9.388.682
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.388.682	9.388.682
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.388.682	9.388.682
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.388.682	9.388.682
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Ngoại tệ các loại

	30/6/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	18.854,15	15.883,64
- Euro (EUR)	1.774,68	8.476,13

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Đơn vị tính: đồng Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	763.318.565.597	608.730.446.447
- Doanh thu khác	5.102.349.932	5.324.917.683
Cộng	768.420.915.529	614.055.364.130

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	717.947.234.864	565.728.011.055
- Giá vốn khác	1.410.660.646	3.192.049.229
Cộng	719.357.895.510	568.920.060.284

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.577.715.386	4.979.986.210
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	765.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	475.592.539	575.515.788
Cộng	4.053.307.925	6.320.501.998

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
4. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	23.050.688.843	32.138.705.032
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	556.031.667	1.095.145.147
Cộng	23.606.720.510	33.233.850.179
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên	14.799.071.256	14.640.301.088
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.406.278.278	3.562.703.464
- (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(974.808.378)	(4.038.784.043)
- Chi phí khác	3.268.752.708	3.975.822.146
Cộng	19.499.293.864	18.140.042.655
6. Thu nhập khác		
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	215.618.181
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình xây dựng	3.749.068.981	5.895.907.963
- Thu nhập khác	41.581.572	30.390.310
Cộng	3.790.650.553	6.141.916.454
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại và chi phí thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	471.185.095	-
- Chi phí khác	3.581.073.566	201.699.688
Cộng	4.052.258.661	201.699.688
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.748.705.462	6.022.129.776
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	6.777.077.236	14.324.153.009
- Điều chỉnh tăng (các khoản chi phí không được khấu trừ)	6.777.077.236	15.089.153.009
- Điều chỉnh giảm (cổ tức, lợi nhuận được chia)	-	(765.000.000)
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	16.525.782.698	20.346.282.785
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (c*d)	3.305.156.540	4.069.256.557
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.443.548.922	1.952.873.219
- Trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tạm tính/ thực tế	(1.288.709.784)	(390.574.644)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.154.839.138	1.562.298.575
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.388.682	9.388.682
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	549	166
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	549	166

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 14/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2021, tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 20% lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Công ty đã tính lại số tiền trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương ứng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020. Theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 166 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 156 đồng/cổ phiếu).

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 20% lợi nhuận sau thuế của năm 2021, tương ứng với tỷ lệ trích đã được phê duyệt cho năm 2020. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.278.136.220	170.774.356.579
- Chi phí nhân công	238.477.585.661	239.991.796.425
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.921.466.719	14.370.320.080
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.325.403.748	129.995.051.694
- Chi phí khác bằng tiền	96.409.164.679	56.495.514.320
Cộng	651.411.757.027	611.627.039.098

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

- Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2021 là 712.691.367 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 903.993.153 đồng), là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2021 là 3.422.327.240 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 2.045.333.617 đồng), là lãi tiền gửi dự thu nhưng chưa nhận được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải thu.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền tại ngày 30/6/2021 là 7.661.574.535 đồng (tại ngày 01/01/2021 là 1.103.507.355 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Cổ đông góp vốn
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	Công ty liên kết
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	Cổ đông góp vốn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Đơn vị tính: đồng	
	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Bán hàng		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	543.343.808.062	248.743.282.849
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	-	3.067.853.890
Mua hàng, dịch vụ		
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	11.227.210.489	32.350.063.349
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	50.421.927.225	22.381.558.146
Tăng/(Giảm) vốn góp của chủ sở hữu		
- Ông Nguyễn Ngọc Đông	(3.000.000.000)	(4.250.000.000)

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Thủ lao của thành viên Hội đồng quản trị

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Ông Lê Quốc Ân	Chủ tịch	300.000.000	300.000.000
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Phó Chủ tịch (Từ ngày 05/3/2020 đến ngày 30/6/2021)	270.000.000	140.104.367
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Thành viên (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 04/3/2020)		26.520.000
Ông Nguyễn Phương Anh	Thành viên	79.560.000	79.560.000
Ông Cao Nguyên Soái	Thành viên (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 24/4/2021)	53.040.000	79.560.000
Ông Ngô Quang Định	Thành viên (Từ ngày 27/6/2020 đến ngày 30/6/2021)	79.560.000	
Ông Vũ Minh Tuấn	Thành viên (Từ ngày 25/4/2021)	40.000.000	
Ông Trần Quốc Toàn	Thành viên (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 24/3/2020)		39.780.000
Cộng		822.160.000	665.524.367

Thủ lao của thành viên Ban Kiểm soát

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức danh</i>	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Ông Nguyễn Văn Bình	Trưởng ban	146.387.502	150.418.752
Ông Tô Phi Sơn	Thành viên (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 24/4/2021)	35.360.000	53.040.000
Ông Nguyễn Tuấn Hùng	Thành viên (Từ ngày 25/4/2021)	17.680.000	
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	Thành viên (Từ ngày 27/6/2020 đến ngày 30/6/2021)	53.040.000	
Ông Nguyễn Phú Đạt	Thành viên (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 27/6/2020)		53.040.000
Cộng		252.467.502	256.498.752



2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Tiền lương của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
Ông Ngô Quang Định	Tổng Giám đốc (Từ ngày 05/3/2020 đến ngày 30/6/2021)	204.000.000	130.191.268
Ông Ngô Quang Định	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 04/3/2020)		60.560.521
Ông Phan Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc	195.000.000	184.444.688
Ông Nguyễn Duy Lợi	Phó Tổng Giám đốc		74.291.696
Ông Trần Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc	195.000.000	118.875.865
Ông Nguyễn Khắc Thành	Phó Tổng Giám đốc	195.000.000	192.569.000
Ông Đỗ Minh Trí	Phó Tổng Giám đốc	195.000.000	184.444.688
Ông Cao Nguyên Soái	Phó Tổng Giám đốc	195.000.000	194.444.688
Ông Hồ Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 16/11/2020 đến ngày 30/6/2021)	195.000.000	
Ông Phạm Mạnh Đức	Kế toán trưởng (Từ ngày 22/02/2020 đến ngày 30/6/2021)	195.000.000	134.681.245
Ông Trần Sỹ Quỳnh	Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 04/3/2020)		68.588.046
Ông Đinh Đức Trọng	Phó Tổng Giám đốc (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 16/9/2020)		168.507.140
Ông Trần Quốc Toàn	Kế toán trưởng (Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 22/02/2020)		92.863.125
Ông Phan Hồng Tuấn	Phụ trách quản trị Công ty/Thư ký HĐQT	195.000.000	184.270.050
Ông Nguyễn Phương Anh	Người được Ủy quyền công bố thông tin	195.000.000	184.444.688
Cộng		1.959.000.000	1.973.176.708

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu ngắn hạn của khách hàng	30/6/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	289.730.951.249	216.856.284.616
Cộng	289.730.951.249	216.856.284.616

Trả trước cho người bán ngắn hạn	30/6/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	13.761.085	-
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	4.078.953.834	4.868.987.917
Cộng	4.092.714.919	4.868.987.917

Phải thu khác ngắn hạn	30/6/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	3.424.497.954	4.178.199.876
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	5.135.139	-
Cộng	3.429.633.093	4.178.199.876

Ký cược, ký quỹ dài hạn	30/6/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	333.000.000	333.000.000
Cộng	333.000.000	333.000.000

Phải trả người bán ngắn hạn	30/6/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	4.713.238.745	2.210.635.272
- Công ty cổ phần Lilama 18.1	37.570.129.042	41.419.659.383
Cộng	42.283.367.787	43.630.294.655

2. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/6/2021	01/01/2021
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	17.612.979.964	71.631.726.359
Cộng	17.612.979.964	71.631.726.359

3. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, gia công, chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị và công trình công nghiệp. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày là liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về lĩnh vực kinh doanh cho toàn bộ hoạt động của Công ty.

b) Theo khu vực địa lý

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên khu vực địa lý bao gồm: Miền Bắc, Miền Trung, Miền Nam và Tây Nguyên. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 như sau:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Khu vực Miền Nam	454.858.247.998	433.929.287.234
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	313.562.667.531	180.126.076.896
Cộng	768.420.915.529	614.055.364.130

Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Khu vực Miền Nam	421.229.574.716	399.035.558.242
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	298.128.320.794	169.884.502.042
Cộng	719.357.895.510	568.920.060.284

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
- Khu vực Miền Nam	33.628.673.282	34.893.728.992
- Khu vực Miền Bắc, Miền Trung và Tây Nguyên	15.434.346.737	10.241.574.854
Cộng	49.063.020.019	45.135.303.846

4. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

	30/6/2021	Đơn vị tính: đồng 01/01/2021
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.106.817.138	4.573.153.878
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	136.896.369.552	149.896.369.552
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	455.915.365.808	417.280.944.172
Cộng	606.918.552.498	571.750.467.602

Công nợ tài chính

	30/6/2021	01/01/2021
- Phải trả người bán và phải trả khác	192.830.847.501	216.594.421.396
- Chi phí phải trả	66.268.709.346	17.052.431.706
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	739.046.239.166	779.965.702.301
Cộng	998.145.796.013	1.013.612.555.403

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD). Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác có liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn nằm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

4. Công cụ tài chính (tiếp theo)

30/6/2021

Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công nợ tài chính

- Phải trả người bán và phải trả khác
- Chi phí phải trả
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	605.077.974.274	1.840.578.224	606.918.552.498
- Tiền và các khoản tương đương tiền	14.106.817.138	-	14.106.817.138
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	136.896.369.552	-	136.896.369.552
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	454.074.787.584	1.840.578.224	455.915.365.808
Công nợ tài chính	987.311.176.316	10.834.619.697	998.145.796.013
- Phải trả người bán và phải trả khác	192.530.847.501	300.000.000	192.830.847.501
- Chi phí phải trả	66.268.709.346	-	66.268.709.346
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	728.511.619.469	10.534.619.697	739.046.239.166

01/01/2021

Tài sản tài chính

- Tiền và các khoản tương đương tiền
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Phải thu khách hàng và phải thu khác

Công nợ tài chính

- Phải trả người bán và phải trả khác
- Chi phí phải trả
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Tài sản tài chính	569.480.594.100	2.269.873.502	571.750.467.602
- Tiền và các khoản tương đương tiền	4.573.153.878	-	4.573.153.878
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	149.896.369.552	-	149.896.369.552
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	415.011.070.670	2.269.873.502	417.280.944.172
Công nợ tài chính	997.017.362.302	16.595.193.101	1.013.612.555.403
- Phải trả người bán và phải trả khác	216.294.421.396	300.000.000	216.594.421.396
- Chi phí phải trả	17.052.431.706	-	17.052.431.706
- Các khoản vay và nợ thuê tài chính	763.670.509.200	16.295.193.101	779.965.702.301

Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam. Số liệu so sánh phần kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lấy theo báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 8 năm 2021

Người lập biểu



Đinh Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng



Phạm Mạnh Đức

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Định

